

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	830,263,404,361	917,417,870,812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	2,558,620,817,597	6,029,092,624,509
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức ỹn dụng ("TCTD") khác	III.3	42,792,717,685,643	41,666,763,671,267
Chứng khoán kinh doanh	III.4	819,759,517,946	826,196,437,581
Chứng khoán kinh doanh		1,064,232,302,563	1,194,306,537,316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(244,472,784,617)	(368,110,099,735)
Cho vay khách hàng		59,948,574,269,340	57,952,296,461,413
Cho vay khách hàng	III.5	61,318,892,760,023	59,044,836,949,430
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(1,370,318,490,683)	(1,092,540,488,017)
Chứng khoán đầu tư	III.7	25,161,861,613,666	19,412,920,211,865
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	20,944,490,248,237	14,868,663,336,722
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4,803,715,000,000	5,003,694,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(586,343,634,571)	(459,437,124,857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	1,688,742,440,977	1,781,279,481,134
Đầu tư vào công ty liên kết		155,095,056,628	154,575,056,628
Đầu tư dài hạn khác		1,645,050,874,349	1,732,006,129,236
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(111,403,490,000)	(105,301,704,730)
Tài sản cố định		1,557,504,916,883	1,551,406,310,100
Tài sản cố định hữu hình	III.9	478,412,673,515	470,820,208,461
Nguyên giá tài sản cố định		933,397,804,767	886,936,819,824
Hao mòn tài sản cố định		(454,985,131,252)	(416,116,611,363)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1,079,092,243,368	1,080,586,101,639
Nguyên giá tài sản cố định		1,219,253,268,373	1,203,436,820,745
Hao mòn tài sản cố định		(140,161,025,005)	(122,850,719,106)
Bất động sản đầu tư	III.11	147,138,579,986	147,138,579,986
Nguyên giá bất động sản đầu tư		147,138,579,986	147,138,579,986
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Cố khác		9,124,269,908,400	8,546,980,659,779
Các khoản lãi và phí phải thu		2,192,406,806,190	1,618,383,424,772
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		8,493,526,750	8,493,526,750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		212,833,986,525	174,521,303,976
Các khoản phải thu	III.12	6,094,342,042,319	5,031,389,882,639
Tài sản Cố khác	III.13	987,506,887,409	1,990,552,938,665
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(371,313,140,793)	(276,360,417,023)
TỔNG TÀI SẢN		144,629,453,154,799	138,831,492,308,446



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.14	23,089,971,804,134	26,672,484,256,550
Tiền gửi của khách hàng	III.15	94,817,728,891,861	89,548,672,963,831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.16	207,866,444,500	201,504,544,500
Phát hành giấy tờ có giá	III.17	5,530,138,393,288	4,531,631,630,177
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài chính khác		23,120,357,654	22,637,453,462
Các khoản nợ khác		7,196,473,569,017	7,556,762,013,844
Các khoản lãi, phí phải trả		1,084,737,274,029	1,045,738,735,038
Thuế phải trả		222,622,793,875	381,138,357,091
Các khoản nợ khác	III.17	5,702,629,949,619	5,984,963,488,180
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.18	186,483,551,494	144,921,433,535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		130,865,299,460,454	128,533,692,862,364
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.19	10,332,243,091,383	7,547,587,039,063
Vốn điều lệ		10,000,000,000,000	7,300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		338,420,864,820	253,764,812,500
Vốn khác		(6,177,773,437)	(6,177,773,437)
Quỹ của TCTD		869,606,634,557	844,821,944,174
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(22,323,706,232)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1,928,104,659,458	1,249,734,068,530
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13,107,630,679,166	9,642,143,051,767
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		656,623,015,179	655,666,394,315
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		144,629,453,154,799	138,831,492,308,446

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		31/03/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
I, Nghĩa vụ tiềm ẩn		69,016,883,092,741	75,794,709,765,988
1. Cam kết bảo lãnh		12,794,243,179,397	13,058,900,258,774
2. Cam kết thu tín dụng		56,222,639,913,344	62,735,809,507,214
II. Các cam kết đưa ra		5,150,341,288,806	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		5,150,341,288,806	-
	V.1	74,167,224,381,547	75,794,709,765,988

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 05 năm 2012

Kiểm soát:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó giám đốc khối TCKT

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai- Ba Đình- Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Thuyết minh	Quý 1/2012		Quý 4/2011		Lợi kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng	đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4,097,158,702,643	3,236,620,110,753	4,097,158,702,643	3,236,620,110,753	4,097,158,702,643	3,236,620,110,753
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2,493,852,426,564)	(2,071,748,256,739)	(2,493,852,426,564)	(2,071,748,256,739)	(2,493,852,426,564)	(2,071,748,256,739)
Thu nhập lãi thuần	1,603,306,276,079	1,164,871,854,014	1,603,306,276,079	1,164,871,854,014	1,603,306,276,079	1,164,871,854,014
Chi nhập từ hoạt động dịch vụ	207,569,238,464	202,705,173,700	207,569,238,464	202,705,173,700	207,569,238,464	202,705,173,700
Chi phí hoạt động dịch vụ	(25,181,722,171)	(27,051,605,998)	(25,181,722,171)	(27,051,605,998)	(25,181,722,171)	(27,051,605,998)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	182,387,516,293	175,653,567,702	182,387,516,293	175,653,567,702	182,387,516,293	175,653,567,702
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	7,500,187,936	(149,312,553,550)	7,500,187,936	(149,312,553,550)	7,500,187,936	(149,312,553,550)
Lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(38,447,413,040)	(34,384,674,880)	(38,447,413,040)	(34,384,674,880)	(38,447,413,040)	(34,384,674,880)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(9,370,979,867)	(119,883,264,174)	(9,370,979,867)	(119,883,264,174)	(9,370,979,867)	(119,883,264,174)
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(47,818,392,907)	(154,267,939,054)	(47,818,392,907)	(154,267,939,054)	(47,818,392,907)	(154,267,939,054)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	21,113,061,408	18,295,188,348	21,113,061,408	18,295,188,348	21,113,061,408	18,295,188,348
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	5,597,481,116	238,184,633,816	5,597,481,116	238,184,633,816	5,597,481,116	238,184,633,816
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1,772,086,139,925	1,293,424,751,276	1,772,086,139,925	1,293,424,751,276	1,772,086,139,925	1,293,424,751,276
Chi phí tiền lương	(217,888,173,177)	(154,362,957,716)	(217,888,173,177)	(154,362,957,716)	(217,888,173,177)	(154,362,957,716)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(56,212,224,974)	(38,775,365,278)	(56,212,224,974)	(38,775,365,278)	(56,212,224,974)	(38,775,365,278)
Chi phí hoạt động khác	(224,889,436,759)	(251,060,806,074)	(224,889,436,759)	(251,060,806,074)	(224,889,436,759)	(251,060,806,074)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(498,989,834,950)	(444,199,129,068)	(498,989,834,950)	(444,199,129,068)	(498,989,834,950)	(444,199,129,068)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1,273,096,304,975	849,225,622,208	1,273,096,304,975	849,225,622,208	1,273,096,304,975	849,225,622,208
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(321,208,950,710)	(139,710,282,742)	(321,208,950,710)	(139,710,282,742)	(321,208,950,710)	(139,710,282,742)
(Chi phí)hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(48,334,180,495)	(48,505,699,941)	(48,334,180,495)	(48,505,699,941)	(48,334,180,495)	(48,505,699,941)
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	903,553,173,770	661,009,639,525	903,553,173,770	661,009,639,525	903,553,173,770	661,009,639,525
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(220,437,596,135)	(178,411,351,644)	(220,437,596,135)	(178,411,351,644)	(220,437,596,135)	(178,411,351,644)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(220,437,596,135)	(178,411,351,644)	(220,437,596,135)	(178,411,351,644)	(220,437,596,135)	(178,411,351,644)
Chi phí thuế TNDN trong năm	683,115,577,635	482,598,287,881	683,115,577,635	482,598,287,881	683,115,577,635	482,598,287,881
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(2,379,622,079)	27,557,732,564	(2,379,622,079)	27,557,732,564	(2,379,622,079)	27,557,732,564
Lợi ích của cổ đông thiểu số	680,735,955,556	510,156,020,445	680,735,955,556	510,156,020,445	680,735,955,556	510,156,020,445
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG						

Kiểm soát:

Người lập:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Thu Ngọc:
Phó giám đốc khối TCKTBà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng kế toánHà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 05 năm 2012Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2012	01/01/2011
		đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		3,592,848,362,600	3,199,517,781,116
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2,454,853,887,573)	(1,861,703,207,605)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được		207,569,238,464	202,705,173,700
Chi từ hoạt động dịch vụ		(25,181,722,171)	(27,051,605,998)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		7,500,197,938	(149,312,553,550)
Thu từ hoạt động đầu tư		(38,447,413,040)	(34,384,674,880)
Thu khác		5,597,481,116	238,184,593,248
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	5,994,104,168
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(217,888,173,177)	(172,426,280,467)
Chi hoạt động khác		(224,889,436,799)	(226,671,975,848)
Tiền thuế thực nộp trong năm	IV.9	(414,069,513,335)	(268,689,905,308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		438,185,129,021	906,161,448,776
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(5,369,247,862,415)	1,593,474,521,229
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2,365,820,939,132)	(4,113,085,492,407)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(9,370,979,867)	8,876,976,716
Tăng tài sản Có khác		(3,701,873,194,757)	(2,184,254,136,352)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(2,957,397,420,344)
Tăng các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(3,582,512,452,416)	(296,059,119,084)
Tăng tiền gửi của khách hàng		5,269,055,928,030	5,962,413,381,119
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi		185,226,991,038	59,827,837,000
Tăng/(giảm) khác của các khoản nợ khác		5,489,949,011,690	5,673,739,010,403
Sử dụng các quỹ		24,784,690,383	(123,492,751,413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,621,621,678,425)	4,530,204,255,643
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tăng tài sản cố định		(44,411,289,332)	(46,345,310,909)
Tăng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		146,537,040,157	(647,834,932,172)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		6,436,919,635	(279,289,658,243)
Tăng chứng khoán đầu tư		(5,802,941,401,801)	1,134,690,517,182
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư		-	(361,657,356,489)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		21,113,061,408	
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(5,673,265,669,933)	(200,436,740,631)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

QUÝ 1/2012- Ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011
		đến 31/03/2012	đến 31/03/2011
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt		2,784,656,052,320	(36,776,961,727.00)
Cổ tức trả cho cổ đông		219,000,000,000	(321,949,994,129.00)
Tăng/(giảm) quỹ		-	175,009,052,396
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		3,003,656,052,320	(183,717,903,460)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,291,231,296,038)	4,148,049,611,552
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		43,561,486,022,723	29,203,930,675,373
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.10	37,270,254,726,685	33,349,980,286,925

Người lập:



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 05 năm 2012

Kiểm soát:



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó giám đốc khối TCKT

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội
Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai – Ba Đình – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiễm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
		Miễn nhiệm 28 tháng 04 năm 2011

4. Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Thị Tý	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

6. Trụ sở chính: Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 192 chi nhánh và phòng giao dịch

Số công ty con: 05 công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("TLS")	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	20,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con có khoảng 5.123 nhân viên.

II- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không đánh cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý

trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giá định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

2.6.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi,

bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

2.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác.

"Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
B	Nợ cần chú ý	0%
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

2.6.3 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ liên tiếp.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) là dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ

(đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị số sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn thuê

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

2.18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thu tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tái khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

2.22 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất

việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>31/03/2012</u> đồng	<u>31/12/2011</u> đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	682.293.247.267	753.773.593.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	<u>147.970.157.094</u>	<u>163.644.277.142</u>
	<u>830.263.404.361</u>	<u>917.417.870.812</u>

2. Tiền gửi tại NHNN

	<u>31/03/2012</u> đồng	<u>31/12/2011</u> đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.799.406.889.603	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	953.274.854.746	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	846.132.034.857	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	10.488.983.994	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	<u>748.724.944.000</u>	<u>748.724.944.000</u>
	<u>2.558.620.817.597</u>	<u>6.029.092.624.509</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	42.437.117.685.857	41.056.573.671.267
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	823.773.172.157	639.847.388.468
- Bằng VNĐ	70.933.206.603	195.583.425.675
- Bằng ngoại tệ, vàng	752.839.965.554	444.263.962.793
Tiền gửi có kỳ hạn	41.613.344.513.500	40.416.726.282.799
- Bằng VNĐ	26.370.828.174.468	28.291.888.113.467
- Bằng ngoại tệ, vàng	15.242.516.339.032	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	355.599.999.986	610.190.000.000
	42.792.717.685.643	41.666.763.671.267

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	478.589.730.043	668.157.300.186
Chưa niêm yết	585.642.572.520	526.149.237.130
	1.064.232.302.563	1.194.306.537.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(244.472.784.617)	(368.110.099.735)
	819.759.517.946	826.196.437.581

5. Cho vay khách hàng

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	59.984.113.270.084	57.799.883.657.251
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	176.093.637.801	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	218.649.237.533	201.504.544.500
	60.378.856.145.418	58.108.073.165.907
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

940.036.614.605	936.763.783.523
61.318.892.760.023	59.044.836.949.430

- *Phân tích chất lượng nợ cho vay:*

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	58.910.926.760.609	54.766.210.711.015
Nợ cần chú ý	2.329.861.877.142	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	283.866.697.788	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	296.507.564.849	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	557.693.245.030	520.526.644.610
	60.378.856.145.418	58.108.073.165.907

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

940.036.614.605	936.763.783.523
61.318.892.760.023	59.044.836.949.430

- *Phân tích dư nợ theo thời gian:*

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	41.342.760.165.400	38.929.021.417.381
Nợ trung hạn	11.181.694.873.646	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	7.854.401.106.372	7.538.140.029.812
	60.378.856.145.418	58.108.073.165.907

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

940.036.614.605	936.763.783.523
61.318.892.760.023	59.044.836.949.430

- *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	31/03/2012		31/12/2011	
	đồng	%	đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	52.846.168.196.208	86,18	50.035.118.762.542	84,74
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.752.812.185.218	6,12	4.495.739.262.370	7,61
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	233.634.253.013	0,38	218.265.547.496	0,37
Công ty TNHH nhà nước	6.911.251.326.223	11,27	6.769.707.557.085	11,47
Công ty TNHH tư nhân	14.137.669.864.371	23,06	12.668.331.350.027	21,46
Công ty cổ phần nhà nước	2.391.508.976.119	3,90	2.375.246.346.915	4,02
Công ty cổ phần khác	24.351.540.318.771	39,71	22.424.053.338.071	37,98
Doanh nghiệp tư nhân	739.821.181.343	1,21	767.938.359.481	1,30
Khác	327.930.091.150	0,53	315.837.001.097	0,53
Cho vay cá nhân	7.532.687.949.210	12,28	8.072.954.403.365	13,67

60.378.856.145.418 98,47 58.108.073.165.907 98,41

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

	<u>940.036.614.605</u>	<u>1,53</u>	<u>936.763.783.523</u>	<u>1,59</u>
	<u>61.318.892.760.023</u>	<u>100,00</u>	<u>59.044.836.949.430</u>	<u>100,00</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	<u>31/03/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	<u>đồng</u>	<u>%</u>	<u>đồng</u>	<u>%</u>
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	52.846.168.196.208	86,18	50.035.118.762.542	84,74
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.193.216.287.839	5,21	2.978.418.231.553	5,04
Công nghiệp khai thác mỏ	3.620.467.209.544	5,90	2.978.100.947.179	5,04
Công nghiệp chế biến	16.520.601.533.665	26,94	15.098.526.015.124	25,57
SX và PP điện khí đốt và nước	4.970.901.423.144	8,11	5.530.698.483.340	9,37
Xây dựng	5.558.341.516.571	9,06	5.044.412.663.634	8,54
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	11.074.066.833.104	18,06	10.287.007.946.980	17,42
Khách sạn và nhà hàng	110.774.703.489	0,18	112.441.284.435	0,19
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.330.892.445.948	8,69	5.612.516.916.019	9,51
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	1.690.648.357.461	2,76	1.585.544.384.967	2,69
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	398.345.649.773	0,65	399.318.246.450	0,68
Ngành khác	377.912.235.669	0,62	408.133.642.861	0,69
Cho vay cá nhân	<u>7.532.687.949.210</u>	<u>12,28</u>	<u>8.072.954.403.365</u>	<u>13,67</u>
	<u>60.378.856.145.418</u>	<u>98,47</u>	<u>58.108.073.165.907</u>	<u>98,41</u>

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

	<u>940.036.614.605</u>	<u>1,53</u>	<u>936.763.783.523</u>	<u>1,59</u>
	<u>61.318.892.760.023</u>	<u>100,00</u>	<u>59.044.836.949.430</u>	<u>100,00</u>

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh Lào			Tại chi nhánh Campuchia			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	675.154.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935	-	-	-	675.194.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082
Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	254.228.889.231	23.168.555.604	277.398.455.136	(171.561.780)	(171.561.780)	(343.123.560)	-	-	-	254.228.889.231	23.168.555.604	277.398.455.136
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR đến 31 tháng 03 năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	929.423.652.735	436.662.150.483	1.366.085.813.218	3.681.578.155	3.681.578.155	7.363.163.973	-	-	-	929.423.652.735	436.662.150.483	1.366.085.813.218
Trong đó:												
- Dự nợ cho vay khách hàng	859.402.155.033	436.662.150.483	1.296.064.305.516	3.681.578.155	3.681.578.155	7.363.163.973	-	-	-	859.402.155.033	436.662.150.483	1.296.064.305.516
- Các khoản phải thu khách hàng của TLS	70.021.507.702	-	70.021.507.702	-	-	-	-	-	-	70.021.507.702	-	70.021.507.702
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2012	929.423.652.735	436.662.150.483	1.366.085.813.218	3.681.578.155	3.681.578.155	7.363.163.973	-	-	-	929.423.652.735	436.662.150.483	1.366.085.813.218

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2011 bao gồm các khoản

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh Lào			Tổng cộng					
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370	-	-	-	-	-	-	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	420.347.870.402	101.080.881.976	521.428.752.378	-	-	-	3.853.129.935	3.853.129.935	7.706.258.910	420.347.870.402	104.934.011.911	525.281.882.313
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)	-	-	-	-	-	-	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	705.714.078.357	413.492.594.578	1.119.206.672.935	-	-	-	3.853.129.935	3.853.129.935	7.706.258.910	705.714.078.357	417.345.724.513	1.123.059.802.870
Trong đó:												
- Dự nợ cho vay khách hàng	648.080.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841	-	-	-	3.853.129.935	3.853.129.935	7.706.258.910	648.080.120.263	417.345.724.513	1.065.435.844.776
- Các khoản phải thu	57.623.958.094	-	57.623.958.094	-	-	-	-	-	-	57.623.958.094	-	57.623.958.094

Khách hàng của TLS

Số dư phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011

(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
675.194.763.504	413.492.694.678	1.088.687.368.082	3.853.129.935	676.194.763.604	417.346.724.613	1.092.640.488.017

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiết dự phòng rủi ro lln dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012 tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.364.625.610.566	-	415.234.692.079	415.234.692.079
Nợ cần chú ý	2.319.440.728.692	115.972.036.435	17.395.805.465	133.367.841.900
Nợ dưới tiêu chuẩn	267.438.666.111	53.487.733.222	2.005.789.996	55.493.523.218
Nợ nghi ngờ	270.115.058.972	135.057.529.486	2.025.862.942	137.083.392.428
Nợ có khả năng mất vốn	554.884.855.891	554.884.855.891	-	554.884.855.891
	58.776.504.920.232	859.402.155.033	436.662.150.483	1.296.064.305.516

(*): Số dư vào ngày 29 tháng 02 năm 2012

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012 và dự phòng rủi ro lln dụng lại chi nhánh Lào và Campuchia như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	665.396.229.883	-	4.232.677.465	4.232.677.465
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ xấu	-	-	-	-
	665.396.229.883	-	4.232.677.465	4.232.677.465

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo quy định.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

<u>Phân loại</u>	<u>Dư nợ cho vay (*) đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể đồng</u>	<u>Dự phòng chung đồng</u>	<u>Tổng số dự phòng đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.376.642.950.417	-	392.824.822.128	392.824.822.128
Nợ cần chú ý	2.338.638.668.419	71.327.309.898	17.539.790.013	88.867.099.911
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.861.518.610	36.003.744.891	2.121.461.390	38.125.206.281
Nợ nghi ngờ	134.202.806.239	32.748.743.360	1.006.521.047	33.755.264.407
Nợ có khả năng mất vốn	513.122.814.781	508.010.322.114	-	508.010.322.114
	55.645.468.758.466	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011 của niên Ngân hàng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

<u>Phân loại</u>	<u>Dư nợ cho vay (*) đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể đồng</u>	<u>Dự phòng chung đồng</u>	<u>Tổng số dự phòng đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	764.385.986.975	-	3.821.929.935	3.821.929.935
Nợ cần chú ý	1.040.000.000	-	31.200.000	31.200.000
Nợ xấu	-	-	-	-
	765.425.986.975	-	3.853.129.935	3.853.129.935

2

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	10.814.124.042.794	10.119.787.932.894
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	8.749.111.665.176	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	508.095.218.551	526.132.755.079
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.041.916	106.433.966.716
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		768.159.279.800	864.310.900.000
		<u>20.944.490.248.237</u>	<u>14.868.663.336.722</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		<u>(295.839.966.957)</u>	<u>(282.687.124.857)</u>
		<u>20.648.650.281.280</u>	<u>14.585.976.211.865</u>

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu do chính phủ Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm và trái phiếu do Ngân hàng Nhà nước Lào phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng Lào Kip và có lãi suất từ 3,5% đến 6,50%/năm, lãi trả vào ngày đáo hạn;
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm), lãi trả hàng năm. Đây là trái phiếu do tổ chức tín dụng trong nước phát hành có bảo lãnh của chính phủ.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% % đến 18,50 %/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.618.715.000.000	3.818.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.135.000.000.000	1.135.000.000.000
		<u>4.803.715.000.000</u>	<u>5.003.694.000.000</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		<u>(290.503.667.614)</u>	<u>(176.750.000.000)</u>
		<u>4.513.211.332.386</u>	<u>4.826.944.000.000</u>

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm), lãi trả hàng năm;
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm với lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	155.095.056.628	154.575.056.628
Đầu tư dài hạn khác	1.645.050.874.349	1.732.006.129.236
	1.800.145.930.977	1.886.581.185.864
<i>Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn</i>	(111.403.490.000)	(105.301.704.730)
	1.688.742.440.977	1.781.279.481.134

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Tăng trong năm	-	6.338.992.606	21.139.625.432	19.420.231.805	46.898.849.843
Giảm trong năm	-	(406.448.900)	-	(31.416.000)	(437.864.900)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	469.946.360.897	233.706.812.267	80.862.810.781	933.397.804.767
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Tăng trong năm	1.768.989.078	24.441.594.630	9.856.604.972	2.880.780.181	38.947.968.861
Giảm trong năm	-	-	-	(79.448.972)	(79.448.972)
Số dư cuối năm	20.546.678.092	303.202.676.443	102.412.316.596	28.823.460.121	454.985.131.252
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461
Số dư cuối năm	128.335.142.730	166.743.684.454	131.294.495.671	52.039.350.660	478.412.673.515

✓

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Tăng trong năm	78.313.469.492	168.955.364.551	73.555.400.009	33.279.266.861	354.103.500.913
Giảm trong năm	(2.766.685.301)	(11.093.189.234)	(13.020.402.018)	(1.092.133.805)	(27.972.410.358)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Tăng trong năm	5.423.006.524	86.163.705.750	33.142.788.742	13.232.511.222	137.962.012.238
Giảm trong năm	(1.764.256.357)	(10.416.273.241)	(5.373.522.017)	(1.737.698.403)	(19.291.750.018)
Số dư cuối năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126
Số dư cuối năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461

h-

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Tăng trong năm	2.872.482.907	12.943.964.721	-	15.816.447.628
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>753.901.227.312</u>	<u>188.041.041.061</u>	<u>277.311.000.000</u>	<u>1.219.253.268.373</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Tăng trong năm	4.102.153.331	13.208.152.568	-	17.310.305.899
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>23.928.019.364</u>	<u>116.233.005.641</u>	<u>-</u>	<u>140.161.025.005</u>
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>731.202.878.372</u>	<u>72.072.223.267</u>	<u>277.311.000.000</u>	<u>1.080.586.101.639</u>
Số dư cuối năm	<u>729.973.207.948</u>	<u>71.808.035.420</u>	<u>277.311.000.000</u>	<u>1.079.092.243.368</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	653.155.425.512	98.278.176.562	277.311.000.000	1.028.744.602.074
Tăng trong năm	97.873.318.893	84.570.173.330	-	182.443.492.223
Giảm trong năm	-	(7.751.273.552)	-	(7.751.273.552)
Số dư cuối năm	<u>751.028.744.405</u>	<u>175.097.076.340</u>	<u>277.311.000.000</u>	<u>1.203.436.820.745</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	4.692.173.240	63.881.575.157	-	68.573.748.397
Tăng trong năm	15.133.692.793	46.649.968.893	-	61.783.661.686
Giảm trong năm	-	(7.506.690.977)	-	(7.506.690.977)
Số dư cuối năm	<u>19.825.866.033</u>	<u>103.024.853.073</u>	<u>-</u>	<u>122.850.719.106</u>
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>648.463.252.272</u>	<u>34.396.601.405</u>	<u>277.311.000.000</u>	<u>960.170.853.677</u>
Số dư cuối năm	<u>731.202.878.372</u>	<u>72.072.223.267</u>	<u>277.311.000.000</u>	<u>1.080.586.101.639</u>

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	130.865.341.716	130.865.341.716
Tăng trong năm	-	18.789.555.447	18.789.555.447
Giảm trong năm	-	(2.516.317.177)	(2.516.317.177)
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	100.652.684	100.652.684
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(100.652.684)	(100.652.684)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	130.764.689.032	130.764.689.032
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986

12. Các khoản phải thu

	31/03/2012 <u>đồng</u>	31/12/2011 <u>đồng</u>
Các khoản phải thu nội bộ	273.830.007.149	581.449.187.791
Các khoản phải thu bên ngoài	5.820.512.035.170	4.449.940.694.848
	6.094.342.042.319	5.031.389.882.639

13. Tài sản có khác

	31/03/2012 <u>đồng</u>	31/12/2011 <u>đồng</u>
Tài sản Có khác	987.506.887.409	1.990.552.938.665
	987.506.887.409	1.990.552.938.665
		31/03/2012 <u>đồng</u>
- Các khoản uỷ thác với các TCKT		318.986.666.667
- Chi phí chờ phân bổ		280.391.364.848
- Tài sản Có khác		388.128.855.894
		987.506.887.409

14. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2012 <u>đồng</u>	31/12/2011 <u>đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	115.262.733.042	29.107.343.800
- Bằng VNĐ	27.439.386.267	27.288.051.915
- Bằng vàng và ngoại tệ	87.823.346.775	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	21.579.207.553.342	24.835.704.306.071
- Bằng VNĐ	13.683.524.740.842	18.764.064.581.071
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.895.682.812.500	6.071.639.725.000
Tiền vay các TCTD khác	1.395.501.517.750	1.807.672.606.679
- Bằng VNĐ	12.809.504.500	12.809.504.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.382.692.013.250	1.794.863.102.179
	23.089.971.804.134	26.672.484.256.550

15. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2012; <u>đồng</u>	31/12/2011 <u>đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	26.222.508.750.127	24.546.997.469.521
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	13.480.869.979.685	15.639.879.404.501
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	89.467.915.290	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.650.020.559.515	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.150.295.637	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	52.645.378.565.079	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.158.454.098.897	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	27.987.322.374.835	24.349.237.047.593

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.173.379.773.457	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.326.222.317.890	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.227.797.684.166	8.322.312.226.279
Tiền kỳ quỹ	14.722.043.892.489	7.856.772.061.857
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	6.852.966.883.165	638.156.906.721
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	7.869.077.009.324	7.218.615.155.136
	94.817.728.891.861	89.548.672.963.831

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	61.131.739.637.016	59.015.941.823.224
Tiền gửi của cá nhân	33.685.989.254.845	30.532.731.140.607
	94.817.728.891.861	89.548.672.963.831

16. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	115.863.932.500	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	92.002.512.000	86.462.112.000
	207.866.444.500	201.504.544.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đều đặn, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

17. Phát hành giấy tờ có giá

		31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	2.000.138.393.288	1.001.631.630.177
		5.530.138.393.288	4.531.631.630.177

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt bao gồm:

<i>Đợt phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Giá trị đồng</i>
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5%	1.180.000.000.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000.000.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000.000.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				3.530.000.000.000

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

17. Các khoản nợ khác:

	<i>31/03/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	321.072.617.891	277.580.887.993
Các khoản phải trả bên ngoài	5.140.943.181.689	3.453.071.469.663
Tiền đặt cọc của nhà đầu tư theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán	240.614.150.039	2.254.311.130.524
	5.702.629.949.619	5.984.963.488.180

18. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	41.562.117.959	41.562.117.959
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2012	-	186.483.551.494	186.483.551.494

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535

19. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 03 năm 2012 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là 10.000.000.000 với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.000.000.000.000 VNĐ.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	7.300.000.000.000	2.700.000.000.000	-	-	10.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	84.656.052.320	-	-	338.420.864.820
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	227.902.530.418	-	-	-	227.902.530.418
Quỹ dự phòng tài chính	435.234.418.507	41.169.138	-	-	435.275.587.645

Quỹ dự phòng lãi chính	435.234.418.507	41.169.138	-	-	435.275.587.645
Quỹ khác	181.684.995.249	25.949.391.449	(1.205.870.204)	-	208.428.516.494
Lợi nhuận chưa phân phối	1.249.734.088.530	680.735.955.556	(2.355.364.628)	-	1.928.104.659.458
Tổng cộng	9.648.320.825.204	3.491.382.568.463	(3.571.234.832)	-	13.136.132.168.835

19.2. Cổ tức:

	<u>31/03/2012</u> <u>đồng</u>	<u>2011</u> <u>đồng</u>
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	219.000.000.000	876.000.000.000
	219.000.000.000	876.000.000.000

19.3. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2012 đến</u> <u>ngày 31/03/2012</u> <u>đồng</u>	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2011 đến</u> <u>ngày 31/03/2011</u> <u>đồng</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.101.585.481.707	848.952.918.627
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.363.301.206.559	1.899.071.912.923
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	619.242.886.468	417.585.217.100
Thu lãi khác	13.029.127.909	71.010.062.103
	4.097.158.702.643	3.238.620.110.753

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2012 đến</u> <u>ngày 31/03/2012</u> <u>đồng</u>	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2011 đến</u> <u>ngày 31/03/2011</u> <u>đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	2.193.793.515.331	1.552.335.211.510
Trả lãi tiền vay	132.487.102.745	389.397.458.613
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	164.124.269.070	123.637.772.481
Chi phí lãi khác	3.447.539.418	6.377.814.135

2.493.852.426.564 2.071.748.266.739

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	117.268.766.571	97.045.947.739
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	39.305.252.627	54.692.608.611
Dịch vụ chứng khoán	14.417.364.167	24.854.824.830
Dịch vụ quản lý quỹ	11.401.547.184	3.836.673.110
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	6.926.478.087	8.401.406.449
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	8.390.499.759	1.727.242.931
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	1.005.835.068	5.459.432.580
Các dịch vụ khác	8.853.495.001	6.687.037.450
	<u>207.569.238.464</u>	<u>202.705.173.700</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(10.214.146.446)	(7.339.265.623)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(5.295.712.018)	(7.136.745.886)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(2.155.682.111)	(1.153.931.854)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(753.357.087)	-
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(5.332.497.779)	(2.772.739.255)
Các dịch vụ khác	(1.430.326.730)	(8.648.923.380)
	<u>(25.181.722.171)</u>	<u>(27.051.605.998)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>182.387.516.293</u>	<u>175.653.567.702</u>

4. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	44.480.344.988	63.940.685.617
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	137.623.253.323	102.241.075.187
	<u>182.103.598.311</u>	<u>166.181.760.804</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.667.341.105)	(143.763.915.695)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(164.936.059.270)	(171.730.398.659)
	<u>(174.603.400.375)</u>	<u>(315.494.314.354)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>7.500.197.936</u>	<u>(149.312.553.550)</u>

5. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 đồng
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	25.344.219.696	19.237.699.865
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	<u>(63.791.632.736)</u>	<u>(53.622.374.745)</u>
	<u>(38.447.413.040)</u>	<u>(34.384.674.880)</u>
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.195.429.866)	(115.000.000.000)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	<u>(6.175.550.000)</u>	<u>(4.883.264.174)</u>
	<u>(9.370.979.866)</u>	<u>(119.883.284.174)</u>
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	<u>(47.818.392.907)</u>	<u>(154.267.939.054)</u>

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	-	-
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	-	-
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	21.113.061.408	18.295.188.348
	<u>21.113.061.408</u>	<u>18.295.188.348</u>

7. Lãi/lỗ từ hoạt động khác

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	-	5.994.063.600
Thu từ cho thuê tài sản	1.932.819.204	1.530.065.109
Thu nhập khác	3.664.661.912	230.660.505.107
	<u>5.597.481.116</u>	<u>238.184.633.816</u>

8. Chi phí hoạt động:

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 đồng
--	--

Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.260.221.178	3.111.426.735
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	72.920.919.264	44.052.184.551
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	13.123.979.352	14.045.624.755
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10.018.975.900	6.568.338.334
Chi phí hoạt động khác	125.565.341.105	183.283.231.699
	224.889.436.799	251.060.806.074

9. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: đồng

	Phát sinh trong năm			Điều chỉnh	Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp		
	đồng	đồng	đồng	đồng	đồng
Thuế GTGT	3.053.757.534	6.916.741.224	(8.115.708.123)	-	1.854.790.635
Thuế TNDN	318.973.561.462	220.437.596.134	(330.589.512.941)	8.411.181.602	217.232.826.258
Các loại thuế khác	59.111.038.095	19.788.436.159	(75.364.297.271)	-	3.535.176.983
	381.138.367.091	247.142.773.517	(414.069.618.335)	8.411.181.602	222.622.793.875

9.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/03/2012	Năm 2011
	đồng	đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	903.553.173.770	2.625.323.837.940
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(15.093.485.908)	(44.424.935.390)
- Các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và các công ty con phát sinh trong quá trình hợp nhất	(5.279.306.374)	(292.895.278.834)
- (Lợi nhuận)/Lỗ trước thuế của các công ty con	(16.757.670.759)	499.150.624.528
Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng	866.422.710.729	2.787.154.248.244
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng.	216.620.105.728	696.788.562.061
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con	3.817.490.407	13.199.733.186
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống	220.437.596.135	709.988.295.247
Điều chỉnh khác	-	18.685.616
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	220.437.596.135	710.006.980.863
Điều chỉnh thuế phải trả của TLS	8.411.181.602	2.298.839.880
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	228.848.777.737	712.305.820.743
Thuế TNDN phải trả đầu năm	318.973.561.462	260.931.046.786
Thuế TNDN đã trả trong năm	(330.589.512.941)	(654.263.306.067)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	217.232.826.258	318.973.561.462

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Thăng Long ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền 8.493.526.750 đồng cho phần chênh lệch tạm

thời giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/03/2012 đồng	31/03/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	830.263.404.361	837.419.996.222
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.558.620.817.597	393.986.696.627
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	823.773.172.157	825.557.105.995
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	31.547.908.507.206	31.293.016.488.081
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.509.688.825.364	-
	<u>37.270.254.726.685</u>	<u>33.349.980.286.925</u>

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	69.016.883.092.741	75.794.709.765.988
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	24.827.920.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.222.639.913.344	62.735.809.507.214
+ Bảo lãnh khác	12.769.415.259.397	13.034.072.338.774
Các cam kết đưa ra	5.150.341.288.806	
+ Cam kết tài trợ cho khách hàng	5.150.341.288.806	
+ Cam kết khác		

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh và cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 03 như sau:

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.698.586.893.073	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	771.457.410.082	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	3.595.128.629.560	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	5.704.242.326.682	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	56.222.639.913.344	62.735.809.507.214
Cam kết khác cho khách hàng	5.150.341.288.806	-
	74.167.224.381.547	75.794.709.765.988

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	5.358.222.999.184	(7.106.278.606.659)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	1.047.880.125.828	(5.102.092.989.060)
Vay của Ngân hàng	806.376.741.794	-

3.1 Báo cáo bộ phận

3.2 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	60.653.496.530.140	94.156.902.264.322	56.092.157.004.646	26.761.037.550.800
Nước ngoài	665.396.229.883	660.826.627.539	130.482.908.698	51.400.000.000

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

	<u>Miền Bắc</u> <u>đồng</u>	<u>Miền Trung</u> <u>đồng</u>	<u>Miền Nam</u> <u>đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>đồng</u>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.692.796.100.389	336.631.844.548	1.049.625.647.512	18.105.110.194	4.097.158.702.643
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.350.644.685.057)	(277.650.137.300)	(856.440.270.713)	(9.117.333.484)	(2.493.852.426.564)
Thu nhập lãi thuần	1.342.151.415.322	58.981.707.248	193.185.376.799	8.987.776.710	1.603.306.276.079
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	148.245.695.911	9.566.041.215	49.023.676.069	733.825.269	207.569.238.464
Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.042.752.978)	(418.422.833)	(3.046.417.488)	(674.128.872)	(25.181.722.171)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	127.202.942.933	9.147.618.382	45.977.258.581	59.696.397	182.387.516.293
Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.679.042.338)	4.495.623.996	13.369.937.529	313.678.749	7.500.197.936
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(39.721.196.540)	-	-	1.273.783.500	(38.447.413.040)
Chi phí dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(9.370.979.867)	-	-	-	(9.370.979.867)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(49.092.176.407)	-	-	1.273.783.500	(47.818.392.907)
Thu nhập có tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết	21.113.061.408	-	-	-	21.113.061.408
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(23.340.501.275)	6.491.089.995	21.452.872.147	994.040.249	5.597.481.116
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.407.355.699.643	79.116.019.621	273.985.445.056	11.628.975.605	1.772.086.139.925
Chi phí tiền lương	(154.028.034.759)	(16.313.165.385)	(44.513.976.218)	(3.032.996.815)	(217.888.173.177)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(47.542.584.719)	(2.335.267.370)	(5.824.643.286)	(509.729.599)	(56.212.224.974)
Chi phí hoạt động khác	(156.976.231.842)	(12.844.686.617)	(51.475.034.845)	(3.593.473.495)	(224.889.436.799)

TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(358.546.851.320)	(31.493.129.372)	(101.813.654.349)	(7.136.199.909)	(498.989.834.950)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.048.808.848.323	47.622.890.249	172.171.790.707	4.492.775.696	1.273.096.304.975
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(265.841.493.803)	(10.696.784.910)	(43.411.250.053)	(1.259.421.944)	(321.208.950.710)
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(39.586.748.222)	(3.181.813.360)	(5.565.618.913)	-	(48.334.180.495)
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	-	-	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	743.380.606.298	33.744.291.979	123.194.921.741	3.233.353.752	903.553.173.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(180.456.969.732)	(8.461.435.479)	(31.497.635.415)	(21.555.509)	(220.437.596.135)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	562.923.636.566	25.282.856.500	91.697.286.326	3.211.798.243	683.115.577.635

3.4 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

	Ngân hàng đồng	Chứng khoán đồng	Khác đồng	Tổng cộng đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.051.122.127.606	43.206.483.796	2.830.091.241	4.097.158.702.643
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.444.701.751.852)	(49.055.674.712)	(95.000.000)	(2.493.852.428.564)
Thu nhập lãi thuần	1.606.420.375.754	(5.849.190.916)	2.735.091.241	1.603.306.276.079
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	161.926.827.415	17.176.350.951	28.466.060.098	207.569.238.464
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.299.462.548)	(5.332.497.779)	(9.549.761.844)	(25.181.722.171)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	151.627.364.867	11.843.853.172	18.916.298.254	182.387.516.293
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	7.500.197.936			7.500.197.936
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	1.816.221.453	(28.495.104.415)	(11.768.530.078)	(38.447.413.040)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(128.024.147.714)	109.185.377.944	9.467.789.903	(9.370.979.867)
Thu nhập có tức từ góp vốn mua có phần, liên kết	(126.207.926.261)	80.690.273.529	(2.300.740.175)	(47.818.392.907)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	15.093.485.908	5.519.575.500	500.000.000	21.113.061.408
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.655.729.441	86.787.664	2.854.964.011	5.597.481.116
Chi phí tiền lương	1.657.089.227.645	92.291.298.949	22.705.613.331	1.772.086.139.925
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(199.169.613.692)	(14.015.561.829)	(4.702.997.656)	(217.888.173.177)
Chi phí hoạt động khác	(52.553.873.297)	(2.823.867.502)	(834.484.175)	(56.212.224.974)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(212.781.144.204)	(11.162.439.329)	(945.853.266)	(224.889.436.789)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(464.504.631.193)	(28.001.868.660)	(6.483.335.097)	(498.989.834.950)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	1.192.584.596.452	64.289.430.289	16.222.278.234	1.273.096.304.975
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(257.454.912.946)	(63.754.037.764)	-	(321.208.950.710)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(48.334.180.495)	-	-	(48.334.180.495)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	886.795.503.011	535.392.525	16.222.278.234	903.553.173.770
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(216.620.105.729)	-	(3.817.490.406)	(220.437.596.135)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	670.175.397.282	535.392.525	12.404.787.828	683.115.577.635

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 1 năm 2012 so với quý 1 năm trước 2011 tăng 242.543.534.245 đồng tương đương mức 36.7% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	438.434.422.065	328.825.816.549
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.733.948.591	5.050.461.443
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	156.812.751.486	117.609.563.615
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	106.449.546.147	79.837.159.610
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	(232.587.152.700)	(174.440.364.525)
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	2.817.873.060	2.817.873.060
Giảm lợi nhuận do chi phí hoạt động	(54.790.705.882)	(41.093.029.411)
Giảm lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(181.327.148.522)	(135.995.361.392)
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	242.543.534.245	182.612.118.949

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẽ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở Chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng

như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi lại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài	-	-	-	-

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
chính phải sinh và các tài sản tài chính khác				
Cho vay khách hàng	2.329.861.877.142	283.866.697.788	296.507.564.849	557.693.245.030
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản cố khác				
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Cố khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2.329.861.877.142	283.866.697.788	296.507.564.849	557.693.245.030 ✓

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lên cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lên của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục liên gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lên.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lên.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

Lãi suất được định giá lại trong vòng

	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	830.263.404.361	2.558.620.817.597	-	-	-	-	-	830.263.404.361
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	2.558.620.817.597
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	23.112.792.057.969	9.607.375.627.662	8.622.250.000.000	1.750.299.969.872	-	-	42.792.717.695.643
Cho vay khách hàng (*)	-	20.838.508.788.102	32.108.130.730.991	7.321.146.228.481	451.507.949.131	5.913.160.893	-	81.318.892.780.023
Chứng khoán kinh doanh	-	1.004.232.302.563	-	-	-	-	-	1.004.232.302.563
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.663.657.166.167	2.180.542.265.016	771.438.356.165	1.572.813.501.397	16.334.753.959.492	2.225.000.000.000	25.748.205.248.237
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.800.145.930.977	-	-	-	-	-	-	1.800.145.930.977
Tài sản cố định	1.099.547.276.384	5.858.545.941.167	25.000.000.000	512.489.831.662	-	-	-	9.485.583.049.193
Tài sản Cố khác (*)	3.729.956.611.702	66.096.357.063.584	44.121.048.623.689	17.227.324.416.318	3.274.621.350.500	16.928.439.981.908	4.230.913.160.893	145.608.661.198.594
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	0.656.622.534.722	4.920.698.983.473	7.404.200.285.953	1.106.449.999.966	-	-	23.089.971.804.134
Tiền gửi của khách hàng	-	72.798.808.703.015	17.016.715.208.835	3.485.676.378.755	1.397.503.404.717	102.064.010.117	15.932.186.422	94.817.728.891.861
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	56.500.000	7.045.812.000	7.608.300.000	193.155.832.500	-	207.866.444.500
Phải hành giấy tờ có giá	-	58.363.288	1.000.010.000.000	1.930.070.000.000	100.000.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	5.530.138.393.289
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	2.175.393.653.163	2.829.801.964.597	4.794.396.763	-	-	-	-	7.009.990.017.523
Các khoản nợ khác (*)	2.175.393.653.163	85.286.291.595.622	22.942.275.092.071	12.826.991.476.708	2.613.561.704.703	795.249.042.617	4.015.932.186.422	730.655.695.651.306
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh lệch cam với lãi suất nợ bằng	1.554.562.958.539	(29.189.934.542.037)	21.178.773.531.618	4.400.332.939.610	661.059.645.797	16.133.190.139.291	214.980.874.471	14.852.965.647.288

(*): Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng liên báo cáo là VND. Đồng liên giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và tăng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng liên được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng liên được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	114.669.074.286	27.818.416.896	5.361.556.652	147.849.047.833
Tiền gửi tại NHNN	1.393.212.502.858	-	212.133.459.993	1.605.345.962.851
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.109.158.621.212	663.872.048.458	195.634.912.056	15.968.665.581.725
Cho vay khách hàng	15.168.740.609.721	244.629.073.348	217.417.121.912	15.630.786.804.981
Chứng khoán đầu tư	218.715.000.000	-	51.400.000.000	270.115.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.306.790.880	-	6.032.664.256	7.339.455.136
Các tài sản Có khác	2.221.551.352.120	207.655.931.158	479.425.515.081	2.908.632.798.359
Tổng tài sản	34.227.353.951.076	1.143.975.469.859	1.167.405.229.950	36.538.734.650.886
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	8.883.691.079.014	420.786.507.651	61.720.585.864	9.366.198.172.529
Tiền gửi của khách hàng	25.196.509.217.335	719.155.333.282	231.410.899.182	26.147.075.449.800
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	458.913.635.617	4.071.688.908	337.160.505.132	800.145.829.657
Tổng nợ phải trả	34.539.113.931.966	1.144.013.529.841	630.291.990.179	36.313.419.451.986
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(311.759.980.889)	(38.059.982)	537.113.239.771	225.315.198.900
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(311.759.980.889)	(38.059.982)	637.113.239.771	225.315.198.900

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lên đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	Quá hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	830.263.404.361	-	-	-	830.263.404.361
Tiền gửi lại NHNN	-	2.558.620.817.597	-	-	-	2.558.620.817.597
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	23.112.792.057.989	9.807.375.627.682	9.872.549.999.972	-	42.792.717.685.643
Chứng khoán kinh doanh	-	1.064.232.302.563	-	-	-	1.064.232.302.563
Cho vay khách hàng (*)	3.307.005.689.067	6.183.124.536.061	18.875.413.963.284	18.808.965.008.921	10.819.291.543.250	3.325.092.019.440
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.163.657.166.167	2.180.542.265.016	2.344.251.857.562	16.834.753.959.492	2.225.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.800.145.930.977	1.800.145.930.977
Tài sản Có khác (*)	250.000.000.000	3.878.358.667.755	25.000.000.000	1.994.494.435.421	1.347.729.946.017	2.000.000.000.000
Tổng tài sản	3.557.005.689.067	38.781.048.852.493	30.808.331.855.982	33.020.261.301.876	30.801.921.378.736	7.550.092.019.440
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	9.656.622.534.722	4.920.698.983.473	8.512.650.285.939	-	23.089.971.804.134
Tiền gửi của khách hàng	-	44.146.819.260.374	26.431.259.154.274	18.983.422.880.265	5.240.295.410.526	94.817.728.891.861
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	56.500.000	14.654.112.000	193.155.832.500	207.856.444.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	2.030.070.000.000	500.010.000.000	5.530.138.393.288
a.Các khoản nợ khác (*)	2.829.801.964.597	4.794.389.763	4.794.389.763	2.361.966.356.935	-	7.009.990.017.523
Tổng nợ phải trả	2.829.801.964.597	32.356.809.037.510	31.902.763.635.140	31.902.763.635.140	5.933.461.243.026	130.655.685.551.306
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.557.005.689.067	(16.842.263.200.487)	(1.468.477.181.529)	1.117.497.666.736	24.868.460.136.710	3.720.732.536.790

(*): Các khoản mục này không linh đến dự phòng rủi ro.

	31/03/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.830.00	21.011.00
EUR	27.682.00	28.163.00
GBP	33.097.00	32.921.00
JPY	252.00	270.00
HKD	2.653.00	2.701.00
CHF	22.905.00	22.881.00
AUD	21.520.00	21.044.00
CAD	20.714.00	20.388.00
SGD	16.451.00	16.278.00
THB	661.00	687.00
SEK	3.101.00	3.060.00
CNY	3.273.00	3.299.00
NZD	16.162.00	16.266.00
TWD	692.00	699.00
DKK	3.714.00	3.841.00
NOK	3.623.00	3.667.00
KRW	18.00	18.00
ZAR	2.702.00	2.573.00
LAK	2.57	2.61

Người lập: ✓



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 05 năm 2012

Kiểm soát:



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó giám đốc khối TCKT

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

